

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2026/KDTM-PT

Ngày 16/7/2026

V/v Tranh chấp hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giáp Bá Dự

Các Thẩm phán: Ông Trương Nam Trung và ông Lê Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Nguyễn Xuân Hợp- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 06/2026/TLPT-KDTM ngày 06/5/2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 25/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9- Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2026/QĐ-PT ngày 04/6/2026, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S1. Địa chỉ: K, đường N, phường H, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn S- Tổng Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hoàng M, sinh ngày 12/5/1981. Số CCCD: 038081016158- Kế toán trưởng Công ty (Có mặt)

2- Bị đơn: Công ty cổ phần S1. Địa chỉ: Làng K, xã I, tỉnh Gia Lai; Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tô Ngọc L- Giám đốc; Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Đình P, sinh ngày 22/7/1988. Số CCCD: 038088041561- Kế toán trưởng Công ty (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Quang H, sinh ngày 12/01/1981. Số CCCD: 001081042012. Số thẻ luật sư: 1656/LS. Luật sư công ty L1, thuộc đoàn luật sư thành phố H (Có mặt)

3. *Người kháng cáo:* bị đơn Công ty cổ phần S1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn trình bày :

Công ty Cổ phần S1 và Công ty Cổ phần S1 có ký kết các Hợp đồng với nhau, cụ thể như sau:

(1) Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 17/05/2013 về việc thi công xây dựng Gói thầu XL03: “*Thi công xây dựng phần bê tông hạng mục: Đập dâng bờ trái, đập dâng bờ phải, đập tràn, cửa lấy nước, đường ống áp lực, nhà máy, kênh xả, trạm OPY*” thuộc Công trình thủy điện H1;

(2) Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 13/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 15/10/2013 về việc thi công xây dựng Gói thầu XL01: “*Thi công xây dựng đắp đất gia cố mái đập dâng bờ phải, đập dâng bờ trái*” thuộc Công trình thủy điện H1;

Công ty Cổ phần S1 đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 03/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 17/05/2013 và số 13/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 15/10/2013 ký với Công ty Cổ phần S1. Công trình thuộc các gói thầu XL03 và XL01 tại Dự án Thủy điện H1. Công ty Cổ phần S1 đã thi công đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng và hoàn thành toàn bộ các hạng mục công trình. Công trình đã được quyết toán từ năm 2018, Công ty Cổ phần S1 đã kinh doanh khai thác công trình.

Đến ngày 01/7/2019, Công ty Cổ phần S1 và Công ty Cổ phần S1 đã ký Biên bản làm việc với nhau xác nhận bên Công ty Cổ phần S1 còn nợ nguyên đơn số tiền: 26.285.076.737 đồng (viết tròn số là 26,285 tỷ đồng). Bên nguyên đơn cho thời hạn bên bị đơn trả số tiền gốc trước ngày 30/7/2019 và tiền lãi chậm thanh toán trên số dư nợ theo lãi suất bên nguyên đơn vay vốn của Ngân hàng N, Chi nhánh G (sau này nguyên đơn vay vốn Ngân hàng Đ – Chi nhánh H2, thành phố Hà Nội). Từ ngày ký biên bản làm việc đó cho đến ngày 30/12/2025 bên bị đơn đã trả được một ít tiền gốc (Có sao kê trả nợ kèm theo). Tính đến ngày xét xử hôm nay bên bị đơn còn nợ số tiền gốc của nguyên đơn là: 24.785.076.737 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, bảy trăm tám mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng*).

Nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết những nội dung sau:

Về số tiền nợ gốc: Buộc Công ty Cổ phần S1 phải thực hiện trả nợ cho Công ty Cổ phần S1 2 tiền nợ gốc quá hạn thanh toán từ khi thi công đến nay là: 24.785.076.737 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, bảy trăm tám mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng*).

Về tiền lãi: Theo đơn khởi kiện buộc Công ty Cổ phần S1 phải trả cho Công ty Cổ phần S1 tiền lãi chậm thanh toán theo đơn khởi kiện là : **23.974.133.656 đồng**. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là: từ ngày 01/8/2019 đến ngày xét xử hôm nay với lãi suất 10%/năm trên số dư nợ gốc theo từng thời điểm của bị đơn với số tiền là: **17.248.812.690 đồng** (*Bảng tính kèm theo*) và tiền lãi phát sinh đến thời điểm Bị đơn thanh toán hết tiền nợ cho Nguyên đơn.

Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần S1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền phải xuất hóa đơn điều chỉnh lại là: **71.564.607 đồng** (*bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi bốn ngàn sáu trăm lẻ bảy đồng*) do sai lệch trong đơn giá quyết toán và được đơn vị kiểm toán xây dựng cơ bản loại trừ. Số tiền này bên nguyên đơn đồng ý sẽ khấu trừ lại cho bị đơn trong quá trình bị đơn trả nợ và hai bên sẽ điều chỉnh lại hóa đơn, chứng từ kế toán theo đúng quy định.

Các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện bị đơn trình bày:

Công ty cổ phần S1 thừa nhận còn nợ Công ty cổ phần S1 số tiền gốc đến nay số tiền là: 24.785.076.737 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, bảy trăm tám mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng*) theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2, ngày 17/05/2013 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 13/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2, ngày 15/10/2013 về việc thi công xây dựng công trình thủy điện H1.

Sau khi ra soát hợp đồng, hồ sơ thanh toán Công ty cổ phần S1 có một số ý kiến như sau:

Số tiền yêu cầu Công ty cổ phần S1 phải xuất hóa đơn điều chỉnh lại là: 71.564.607 đồng (*bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi bốn ngàn sáu trăm lẻ bảy đồng*) do sai lệch trong đơn giá quyết toán và được đơn vị kiểm toán xây dựng cơ bản loại trừ. Bên bị đơn đồng ý khi nào thanh toán tiền nợ và điều chỉnh chứng từ, hóa đơn bên nguyên đơn sẽ khấu trừ lại cho bên bị đơn. Số tiền nay hai bên sẽ tự giải quyết với nhau.

Đối với lãi trả chậm: Công ty cổ phần S1 không chấp nhận vì lý do như sau:

Nhà máy H1 đi vào phát điện từ năm 2015, nhưng do diễn biến thời tiết không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ không như tính toán ban đầu, công suất nhà máy không đạt theo thiết kế (trung bình từ năm 2015 đến năm 2022 đạt 21,3 triệu kwh/thiết kế 37 triệu kwh) dẫn đến sản lượng điện và doanh thu phát điện liên tục qua các năm không đạt kế hoạch làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính của đơn vị, dẫn đến Công ty cổ phần S1 không đảm bảo nguồn tiền để trả nợ Công ty cổ phần S1, điều này cũng được 2 bên chia sẻ qua rất nhiều buổi làm việc và các văn bản giữa 2 bên. Trong quá trình nỗ lực tìm giải pháp để giải quyết nguồn tiền trả nợ, ngày 14/3/2024 hai Công ty đã có buổi làm việc và Công ty cổ phần S1 đã thống nhất lại kế hoạch trả nợ gốc và Công ty cổ phần S1 làm việc với Ngân hàng đề cơ cấu lại nợ để lấy nguồn trả cho Công ty cổ phần S1. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty cổ phần S1 khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần S1 thanh toán lãi trả chậm với số tiền là 17.248.812.690 đồng. Công ty cổ phần S1 không đồng ý với yêu cầu này, đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi, vì đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định. Bên bị đơn chỉ đồng ý chấp nhận lãi chậm trả cho nguyên đơn từ

sau ngày 14/03/2024, là ngày hai bên đã lập Biên bản đối chiếu công nợ lại với nhau.

Về án phí và các chi phí khác: Tôi yêu cầu bên nguyên đơn phải chịu toàn bộ.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Đỗ Quang H trình bày:

-Đối với khoản tiền nợ gốc số tiền là: 24.785.076.737 đồng theo chứng từ trả nợ hai bên đã đối chiếu thống nhất với nhau nên bị đơn không có ý kiến gì.

Theo kết quả kiểm toán của Công ty TNHH K đã kiểm toán đối với dự án thủy điện H1, hai bên thống nhất giảm trừ số tiền 71.564.607 đồng do một số sai lệch về đơn giá trong quyết toán giữa hai Công ty. Khoản tiền này được hai bên thống nhất tại Biên bản làm việc ngày 09/9/2025 về việc sẽ đối trừ khi thanh toán, số tiền này hai bên sẽ tự giải quyết với nhau, bên bị đơn không có ý kiến gì thêm về số tiền này.

-Đối với yêu cầu khởi kiện tính lãi do chậm thanh toán, đề nghị Tòa án xem xét và áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi chậm trả. Cụ thể chỉ chấp nhận khoản nợ gốc, không chấp nhận khoản tính lãi do đã quá thời hiệu khởi kiện với các căn cứ sau:

-Quan hệ hợp đồng và quá trình đối chiếu, xác nhận công nợ giữa các bên:

Ngày 14/3/2024, hai bên đã lập Biên bản đối chiếu công nợ Sông Đ còn nợ Sông Đà 2 số tiền nợ gốc là: 25.985.076.737 đồng. Không xác nhận tiền lãi.

Ngày 09/9/2025, hai bên lập Biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ gốc, xác nhận và thanh toán lãi chậm thanh toán. Tại Biên bản này hai bên xác nhận dư nợ gốc còn lại là 25.785.076.737 đồng. Không xác nhận tiền lãi.

Trong suốt quá trình từ năm 2018 đến trước ngày 14/3/2024, hai bên đã nhiều lần lập các biên bản gồm: Biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 31/12/2018, Biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ tại công trình Thủy điện H1 vào ngày 01/7/2019 về việc xác nhận nợ gốc. Tại các Biên bản này, Sông Đ chỉ xác nhận nghĩa vụ nợ gốc, không xác nhận, không cam kết và không thừa nhận nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán.

Mặc dù đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc từ ngày hoàn thành công trình cho đến ngày 01/7/2019, nhưng bên Nguyên đơn S2 cũng không có ý kiến gì và không khởi kiện yêu cầu tính lãi đối với Sông Đ. Đến ngày 14/3/2024 (quá thời hạn 03 năm từ ngày 01/7/2019), các bên mới có Biên bản đối chiếu công nợ và có biên bản làm việc cùng ngày ghi nhận quan điểm của các bên để thống nhất số tiền nợ gốc, lãi còn nợ và đưa ra phương án trả nợ. Tuy nhiên, tại các văn bản này, Sông Đ chỉ ghi nhận số dư nợ gốc, không có bất kỳ nội dung nào thể hiện việc thừa nhận nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán, cũng như không có thỏa thuận mới về việc tính lãi đối với giai đoạn trước đó. Vì vậy, các Biên bản nêu trên không làm phát sinh, không làm khôi phục và cũng không kéo dài thời hiệu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán đã phát sinh trước ngày 14/3/2024.

Bên cạnh đó, trong suốt thời gian trên, Nguyên đơn Sông Đà 2 không thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu tính lãi trong thời hạn 03 năm theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, thời hiệu khởi kiện đối với các khoản lãi phát sinh trong giai đoạn này đã hết, và Nguyên đơn Sông Đà 2 được xác định là đã mất quyền yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần lãi chậm thanh toán tương ứng.

Ngày 14/03/2024, hai bên đã lập Biên bản đối chiếu công nợ Sông Đ còn nợ Sông Đà 2 số tiền nợ gốc là: 25.985.076.737 đồng, như vậy hai bên có thỏa thuận mới về thời hạn trả nợ. Do đó, thời hiệu khởi kiện 03 năm được tính từ ngày Sông Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ sau khi đã chốt lại nợ với Sông Đà 2 là từ ngày 14/3/2024.

Ngoài ra, nếu cho phép thời hiệu đối với nghĩa vụ trả lãi được kéo dài vô hạn theo nghĩa vụ trả nợ gốc, sẽ dẫn đến nguy cơ bên có quyền cố tình trì hoãn việc khởi kiện để trục lợi từ lãi suất, làm mất đi ý nghĩa của quy định về thời hiệu khởi kiện.

Từ các phân tích nêu trên, kính đề nghị Tòa án áp dụng đúng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với khoản lãi, không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đối với các khoản lãi chậm trả phát sinh trước ngày 14/3/2024. Trường hợp Tòa án xem xét việc tính lãi (nếu có), kính đề nghị chỉ xem xét tính lãi kể từ sau ngày 14/3/2024, trên dư nợ gốc thực tế đã đến hạn thanh toán, bảo đảm đúng quy định pháp luật và thực tiễn xét xử.

2. Quyết định của bản án sơ thẩm

Quyết định của bản án sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 25/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9- Gia Lai:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, điểm g Khoản 1 Điều 40; Khoản 2 Điều 92, Điều 93; Điều 189 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 157, Điều 274, Điều 275, Điều 278 và Khoản 2 Điều 280 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 113, Điều 144, Điều 146 và Điều 147 ; Điều 43 ngày 22/4/2015

Căn cứ các Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: 1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S1;

Buộc bị đơn Công ty cổ phần S1 phải trả số tiền còn nợ từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 17/05/2013 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 13/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 15/10/2013 với số tiền nợ gốc: 24.785.076.737 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, bảy trăm tám mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng*).

Về tiền lãi: Buộc Công ty cổ phần S1 phải trả cho Công ty cổ phần S1 tiền lãi chậm trả là: 17.248.812.690 đồng.

Tổng cộng buộc Công ty cổ phần S1 phải trả cho Công ty cổ phần S1 số tiền: 42.033.889.427 đồng (*Bốn mươi hai tỷ không trăm ba mươi ba triệu tám trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm hai mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày 26/3/2026, Công ty cổ phần S1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nguyên đơn mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với số tiền chậm thanh toán, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung kháng cáo.

Ngày 06/4/2026, bị đơn Công ty cổ phần S1 kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu tính lãi theo đơn khởi kiện của nguyên đơn; Xác định lại số nợ gốc tới hạn là 21.382.124.218 đồng và chưa tới hạn là 3.331.287.912 đồng, nợ không được thanh toán và Công ty cổ phần S1 cần làm hồ sơ điều chỉnh theo quy định của pháp luật là 71.564.607 đồng; Xác định thời điểm tính lãi suất chậm trả thanh toán trên nợ gốc: Giá trị tính lãi gốc từ ngày 14/3/2024 là giá trị gốc không bao gồm các khoản không được thanh toán (71.564.607 đồng), giá trị chờ quyết toán (3.331.287.912 đồng); Giá trị gốc không được tính lãi là 71.564.607 đồng; Giá trị gốc chỉ tính lãi từ ngày 27/12/2025 là: 3.331.287.912 đồng; Công ty S1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi chậm trả trên số nợ gốc đến hạn (tính từ ngày 14/3/2024 đến thời điểm xét xử phúc thẩm) dự kiến đến ngày 06/4 là: 5.308.702.132 đồng ; Điều chỉnh lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của Công Ty S1 tương ứng với phần nghĩa vụ thực tế được Tòa án chấp nhận, trên cơ sở loại trừ phần nghĩa vụ không được chấp nhận

4. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến xác định trình tự thủ tục giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm được cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 25/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9- Gia Lai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên đơn Công ty Cổ phần S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần S1 phải thực hiện trả nợ gốc quá hạn thanh toán là:

24.785.076.737 đồng và tiền lãi theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 17/05/2013 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 13/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 15/10/2013 giữa hai bên; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xác định pháp luật tranh chấp và áp dụng pháp luật có liên quan khi giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở, đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S1, thấy rằng:

Đối với yêu cầu về áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với lãi chậm trả thấy rằng:

Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện từ năm 2018 đến ngày 30/12/2025, bị đơn vẫn trả nợ một phần cho nguyên đơn, cụ thể ngày 05/12/2019 trả 200.000.000đ; ngày 16/01/2020 trả 100.000.000đ; ngày 27/12/2024 trả 200.000.000đ và ngày 30/12/2025 trả 1.000.000.000đồng. Các bên ký biên bản làm việc ký xác nhận với nhau về khoản nợ tại *Biên bản làm việc ngày 14/03/2024, ngày 09/9/2025*, mặt khác, theo quy định Điều 274, 275 và Khoản 2 Điều 280 BLDS thì nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc phát sinh từ 02 hợp đồng xây dựng nên việc bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu để không tính lãi trên nợ gốc là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với việc xác định nợ gốc để tính lãi: Công ty cổ phần S1 thừa nhận còn nợ Công ty cổ phần S1 số tiền gốc tính đến ngày Công ty cổ phần S1 khởi kiện số tiền là: 24.785.076.737 đồng.

Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện số tiền 71.564.607 đồng (*do sai lệch trong đơn giá quyết toán và được đơn vị kiểm toán xây dựng cơ bản loại trừ*), hai bên nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận tự giải quyết với nhau sau không đối trừ vào số tiền gốc nhưng Tòa án cấp sơ thẩm khi tính lãi không trừ số tiền này vào nợ gốc là chưa phù hợp.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 17/05/2013:

“Khoản tiền 8% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được thanh toán như sau:

3% giá trị giữ lại được Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu sau khi Nhà thầu hoàn tất hồ sơ quyết toán Hợp đồng và được Chủ đầu tư phê duyệt.

5% còn lại được hiểu là tiền đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình của Nhà thầu (còn gọi là “tiền bảo hành công trình”).

....”

Như vậy số tiền 3% của hợp đồng là 3.331.387.912 đồng sẽ được chủ đầu tư giữ lại và thanh toán cho nhà thầu sau khi nhà thầu hoàn tất hồ sơ quyết toán Hợp đồng và được chủ đầu tư phê duyệt. Ngày 26/12/2025 Công ty cổ phần S1 đã ban hành quyết định số 10/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình thủy điện nên khoản tiền này sẽ phát sinh lãi từ ngày 27/12/2025.

Việc Công ty cổ phần S1 cho rằng Công ty cổ phần S1 là chủ đầu tư, việc phê duyệt quyết toán không thuộc trách nhiệm của nhà thầu, đồng thời việc

chậm phê duyệt quyết toán là vi phạm quy định của pháp luật về xây dựng nên nguyên đơn không đồng ý trừ khoản tiền 3% giá trị hợp đồng để tính lãi, thấy rằng Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 17/05/2013 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 13/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 15/10/2013 là các bên tự thỏa thuận với nhau, không bị ai ép buộc, trong hợp đồng có quy định về điều khoản thanh toán, các bên đã tự nguyện ký kết nên có hiệu lực thi hành, khi bị đơn chậm phê duyệt quyết toán công trình nguyên đơn không có văn bản yêu cầu bị đơn phải duyệt quyết toán để trả phần tiền 3% nêu trên, việc bị đơn vi phạm quy định về đầu tư xây dựng sẽ được cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định.

Từ những phân tích trên cho thấy, khoản tiền tính lãi nợ gốc từ ngày 01/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (25/3/2026) là: 24.785.076.737 đồng - 71.564.607 đồng - 3.331.387.912 đồng = 21.382.124.218 đồng

Nợ lãi của 21.382.124.218 đồng là: 14.577.614.231 đồng

Nợ lãi của 3.331.387.912 đồng tính từ ngày 27/12/2025 đến ngày 25/3/2026 là: 80.318.394 đồng

Như vậy kháng cáo của bị đơn có căn cứ để chấp nhận một phần, hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm để xác định lại số nợ gốc và nợ lãi bị đơn phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 24.713.512.130 đồng nợ gốc và 14.657.932.625 đồng tiền lãi

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần S1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST ngày 25/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9- Gia Lai như sau:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, điểm g Khoản 1 Điều 40; Khoản 2 Điều 92, Điều 93; Điều 189 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 157, Điều 274, Điều 275, Điều 278 và Khoản 2 Điều 280 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 113, Điều 144, Điều 146 và Điều 147 ; Điều 43 ngày 22/4/2015

Căn cứ các Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S1;

Buộc bị đơn Công ty cổ phần S1 phải trả số tiền còn nợ từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 17/05/2013 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 13/2013/HĐXL/SĐTN-SĐ2 ngày 15/10/2013 với số tiền nợ gốc: 24.713.512.130 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, bảy trăm mười ba triệu năm trăm mười hai nghìn một trăm ba mươi đồng*).

Về tiền lãi: Buộc Công ty cổ phần S1 phải trả cho Công ty cổ phần S1 tiền lãi chậm trả là: 14.657.932.625 đồng.

Tổng cộng buộc Công ty cổ phần S1 phải trả cho Công ty cổ phần S1 số tiền: 39.371.444.755 đồng (*Ba mươi chín tỷ ba trăm bảy mươi một triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày 26/3/2026, Công ty cổ phần S1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nguyên đơn mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với số tiền chậm thanh toán, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

1.2. Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty cổ phần S1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật là: 147.371.445 đồng (*Một trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng*).

Hoàn trả lại Công ty cổ phần S1 số tiền: 78.880.000đ (Bảy mươi tám triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án theo biên lai số 0004885 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty cổ phần S1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, hoàn trả số tiền 2.000.000 đồng Công ty cổ phần S1 đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003919 ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 9-Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 9;
- Người TGTT;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu HSVA, TDS, VT.

Giáp Bá Dự